

PHỤ LỤC I  
BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ QUYẾT TOÁN

Công trình: Hỗ trợ đất trồng lúa năm 2023 hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Gò Mã Đỏ- Lò rèn, đội 14 An Thọ

Địa điểm xây dựng: Xã Tịnh Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /04/2025 của Chủ tịch UBND xã Tịnh Sơn)

DVT: Đồng

| STT | Cơ cấu                                    | Ký hiệu         | Cách tính                       | Giá trị quyết toán (1) | Giá trị dự toán (dự thầu) chi tiết được duyệt (2) | Giá trị Chủ đầu tư trình (3) | Tăng (+), giảm (-); dự toán (2) so với (1) | Tăng (+), giảm (-); Chủ đầu tư (3) so với (1) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|
| I   | Chi phí xây dựng                          |                 |                                 |                        |                                                   |                              |                                            |                                               |         |
| 1   | Giá trị xây lắp quyết toán                | G <sub>XD</sub> | Theo chủ đầu tư đề nghị         | 149,500,000            | 149,768,537                                       | 149,500,000                  | - 268,537                                  | -                                             |         |
|     | * Tổng cộng                               |                 |                                 | 149,500,000            | 149,768,537                                       | 149,500,000                  | - 268,537                                  | -                                             |         |
| 2   | Chi phí xây dựng trước thuế               | G               | G <sub>XD</sub> / 1.08          |                        | 138,674,571                                       |                              |                                            |                                               |         |
| II  | Chi phí thiết bị                          | G <sub>tb</sub> |                                 | -                      |                                                   |                              | -                                          |                                               |         |
| III | Chi phí quản lý dự án (BQL)               | BQL             | G <sub>xd</sub> * 3,263%        | 4,878,000              | 4,886,947                                         | 4,878,000                    | - 8,947                                    | -                                             |         |
| IV  | Chi phí tư vấn (TV)                       |                 |                                 |                        |                                                   |                              |                                            |                                               |         |
| 1   | Khảo sát                                  | a 1             | Theo chủ đầu tư đề nghị         | 6,983,312              | 6,983,312                                         | 6,983,312                    | -                                          | -                                             |         |
| 2   | Chi phí lập Báo cáo KT-KT                 | a 2             | Theo chủ đầu tư đề nghị         | 7,428,688              | 7,428,519                                         | 7,428,688                    | 169                                        | -                                             |         |
| 3   | Giám sát thi công                         | a 3             | Theo chủ đầu tư đề nghị         | 3,891,000              | 3,890,987                                         | 3,891,000                    | 13                                         | -                                             |         |
| 4   | Chi phí lập hồ sơ yêu cầu; đánh giá HSDX  | a 4             | Theo chủ đầu tư đề nghị         | 311,000                | 310,919                                           | 311,000                      | 81                                         |                                               |         |
| 5   | Chi phí thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật | a 5             | Theo chủ đầu tư đề nghị         | 668,000                | 668,567                                           | 668,000                      |                                            |                                               |         |
|     | * Tổng cộng                               | TV              | (a1 + .....a5)                  | 19,282,000             | 19,282,304                                        | 19,282,000                   | 263                                        | -                                             |         |
| V   | Chi phí khác (CK)                         |                 |                                 |                        |                                                   |                              |                                            |                                               |         |
| 1   | Chi phí bảo hiểm                          | b 1             | Theo chủ đầu tư đề nghị         | 749,000                | 748,843                                           | 749,000                      |                                            |                                               |         |
| 2   | Lệ phí thẩm định BCKTKT                   | b 2             | Theo chủ đầu tư đề nghị         | 92,000                 | 92,856                                            | 92,000                       | - 856                                      | -                                             |         |
| 3   | Thẩm tra phê duyệt quyết toán             | b 3             | Theo chủ đầu tư đề nghị         | 1,000,000              | 1,006,916                                         | 1,000,000                    | - 6,916                                    | -                                             |         |
|     | * Tổng cộng                               | CK              | (b1 + .....b3)                  | 1,841,000              | 1,848,615                                         | 1,841,000                    | - 7,772                                    | -                                             |         |
| VI  | Dự phòng                                  | DP              |                                 | -                      | 865,596                                           | -                            | - 865,596                                  | -                                             |         |
| VII | Tổng kinh phí                             | TQT             | (G <sub>XD</sub> +BQL+TV+CK+DP) | 175,501,000            | 176,652,000                                       | 175,501,000                  | - 1,151,000                                | -                                             |         |

#### 30 ngày  
Tcong ngày ok  
Công trình: Hỗ trợ đất trồng lúa năm 2023 hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Gò Mã Đò- Lò rền, đội 14 An Thọ 28/3/2022-28/5/2022  
Chú ý: các hàng dùng Hide hoặc Unhide không nên xoá hàng 05/9/2022

|       |   |  |                  |                  |                       |
|-------|---|--|------------------|------------------|-----------------------|
|       |   |  | còn lại phải trả | Tổng             | Đối chiếu '24/11/2023 |
|       | = |  |                  | Chi trả xây lắp  | 149,500,000           |
|       |   |  |                  | Chi trả quản lý  | 4,878,000             |
| #REF! | = |  | #REF!            | Chi trả tư vấn   | #REF!                 |
|       |   |  |                  | Chi trả chi khác | 1,841,000             |
| #REF! | = |  | #REF!            | Tổng đã chi trả  | #REF!                 |

Trung hạn

| Nội dung              | Tổng mức đầu tư | Chủ đầu tư đề nghị | Giá trị quyết toán được phê duyệt | C.lệch (2-1) |
|-----------------------|-----------------|--------------------|-----------------------------------|--------------|
| Tổng cộng:            | 176,652,000     | 175,501,000        | 175,501,000                       | -            |
| Chi phí xây dựng      | 149,768,537     | 149,500,000        | 149,500,000                       | -            |
| Chi phí thiết bị      | -               | -                  | -                                 |              |
| Chi phí quản lý dự án | 4,886,947       | 4,878,000          | 4,878,000                         | -            |
| Chi phí tư vấn        | 19,282,304      | 19,282,000         | 19,282,000                        | -            |
| Chi phí khác          | 1,848,615       | 1,841,000          | 1,841,000                         | -            |
| Đền bù                |                 |                    |                                   |              |
| Dự phòng chi          | 865,596         | -                  |                                   | -            |

QĐ

| Nguồn vốn                          |              | Kế hoạch      | 2017      | Thực hiện     |
|------------------------------------|--------------|---------------|-----------|---------------|
|                                    |              | 1,100,000,000 | -         | 175,501,000   |
| Vốn TW, Tỉnh                       |              |               |           | -             |
| Vốn huyện                          |              |               |           | -             |
| Vốn xã                             | 100%         | 1,100,000,000 |           | 175,501,000   |
| Vốn khác                           |              |               |           |               |
| Tổng                               |              | 2,200,000,000 |           | 175,501,000   |
| trừ thanh toán còn lại: Vốn tỉnh;  | đã t. toán = | -             | Còn lại = | -             |
| trừ thanh toán còn lại: Vốn huyện; | đã t. toán = | 180,000,000   | Còn lại = | - 180,000,000 |
| trừ thanh toán còn lại: Vốn xã;    | đã t. toán = | -             | Còn lại = | 175,501,000   |
|                                    |              | 180,000,000   | Còn lại = | - 4,499,000   |

#REF!

#REF!

175,501,000  
87,750,500

100.00 924,499,000

#####  
364,577,000  
238,370,000  
#####

4189  
79902  
2485  
233  
2071  
17  
855  
89752

|                              |            |
|------------------------------|------------|
|                              | 14,412,000 |
| #REF!                        |            |
| #REF!                        |            |
| Nhập tên các đơn vị tham gia |            |

Công ty TNHH Đầu tư XDNVCT

-268,537

Công ty TNHH MTV Thiên Niên Phát

42449000

- Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hạ Tầng Quảng Ngãi
- Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hạ Tầng Quảng Ngãi
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Miền trung
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Quảng Châu
- Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng và Thương mại Bảo Đạt

Công ty Bảo hiểm Hàng Không Quảng Ngãi  
Phòng Kinh tế và Hạ tầng  
Phòng Tài chính - Kế hoạch

794/QĐ-UBND ngày 27/4/2023

KQHT: 707/KT&HT ngày 28/9/2023

Tờ trình: 03/TTr-UBND ngày 16/01/2024

39.4

20.30456853

59.70456853

460  
57



CƠ QUAN THẨM TRA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

Người thẩm tra

LÃNH ĐẠO PHÒNG

CÁN BỘ THEO D

Bùi Tiến Dũng

|                    |                    |                   |            |
|--------------------|--------------------|-------------------|------------|
| <b>298,662,000</b> | <b>250,000,000</b> | <b>48,662,000</b> | 48,662,000 |
| 150,000,000        | 150,000,000        |                   |            |
| 119,464,800        | 100,000,000        | 19,464,800        | 19,464,800 |
| 29,197,200         |                    | 29,197,200        | 29,197,200 |
| 298,662,000        | 250,000,000        | 48,662,000        | 48,662,000 |



|    | CHỦ ĐẦU TƯ       | ĐƠN VỊ THI CÔNG |
|----|------------------|-----------------|
| ỒI | CHỦ TỊCH UBND XÃ |                 |

## PHỤ LỤC II

### BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ

**Công trình: Hỗ trợ đất trồng lúa năm 2023 hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Gò Mã Đổ- Lò rèn, đội 14 An Thọ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /04/2025 của Chủ tịch UBND xã Tịnh Sơn)

DVT: Đồng

| STT        | Nội dung                                  | Đơn vị                                                 | Giá trị quyết toán | Giá trị đã cấp, thanh toán cho công trình (Dự án) tính đến ngày đối chiếu K.Bạc | Nợ phải trả (+) | Nợ phải thu (-) |
|------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>                   |                                                        |                    |                                                                                 |                 |                 |
| 1          | Giá trị xây lắp đã giảm trừ               |                                                        | 149,500,000        | 149,500,000                                                                     | -               | -               |
|            | <i>* Tổng cộng</i>                        | Công ty TNHH Đầu tư XDNCV                              | <b>149,500,000</b> | <b>149,500,000</b>                                                              | -               | -               |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí thiết bị</b>                   | -                                                      | -                  | -                                                                               |                 |                 |
| <b>III</b> | <b>Chi phí quản lý dự án</b>              | Công ty TNHH MTV Thiên Niên Phát                       | <b>4,878,000</b>   | <b>4,878,000</b>                                                                | -               | -               |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí tư vấn</b>                     |                                                        |                    |                                                                                 |                 |                 |
| 1          | Khảo sát                                  | Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hạ Tầng Quảng Ngãi     | 6,983,312          | 6,983,312                                                                       | -               | -               |
| 2          | Chi phí lập Báo cáo KT-KT                 | Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Hạ Tầng Quảng Ngãi     | 7,428,688          | 7,428,688                                                                       | -               | -               |
| 3          | Giám sát thi công                         | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Miền trung             | 3,891,000          | 3,891,000                                                                       | -               | -               |
| 4          | Chi phí lập hồ sơ yêu cầu; đánh giá HSĐX  | Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Quảng Châu             | 311,000            | 311,000                                                                         | -               | -               |
| 5          | Chi phí thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật | Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng và Thương mại Bảo Đạt | 668,000            | 668,000                                                                         | -               | -               |
|            | <i>* Tổng cộng</i>                        | Công ty Bảo hiểm Hàng Không Quảng Ngãi                 | <b>19,282,000</b>  | <b>19,282,000</b>                                                               | -               | -               |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí khác</b>                       |                                                        |                    |                                                                                 |                 |                 |
| 1          | Chi phí bảo hiểm                          |                                                        | 749,000            | 749,000                                                                         |                 |                 |
| 2          | Lệ phí thẩm định BCKTKT                   | Phòng Kinh tế và Hạ tầng                               | 92,000             | 92,000                                                                          | -               | -               |
| 3          | Thẩm tra phê duyệt quyết toán             | Phòng Tài chính - Kế hoạch                             | 1,000,000          | 1,000,000                                                                       | -               | -               |
|            | <i>* Tổng cộng</i>                        |                                                        | <b>1,841,000</b>   | <b>1,841,000</b>                                                                | -               | -               |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng cộng</b>                          |                                                        | <b>175,501,000</b> | <b>175,501,000</b>                                                              | -               | -               |





14,412,000

14,412,000



*#REF!*

175,501,000

175,501,000

| Nguồn vốn             | Kế hoạch vốn       | Cơ cấu ng          |             |
|-----------------------|--------------------|--------------------|-------------|
|                       |                    | Tổng thực hiện     |             |
|                       |                    |                    | NS TW, tỉnh |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>176,652,000</b> | <b>175,501,000</b> | <b>0</b>    |
| Ngân sách xã năm 2023 | 176,652,000        | 175,501,000        |             |

|  | Nội dung              | Tổng mức đầu tư    |
|--|-----------------------|--------------------|
|  | <b>Tổng cộng:</b>     | <b>176,652,000</b> |
|  | Chi phí xây dựng      | 149,768,537        |
|  | Chi phí thiết bị      | -                  |
|  | Chi phí quản lý dự án | 4,886,947          |
|  | Chi phí tư vấn        | 19,282,304         |
|  | Chi phí khác          | 1,848,615          |
|  | Đền bù                | -                  |
|  | Dự phòng chi          | 865,596            |

| STT | Nội dung         | Tổng mức đầu tư được duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối |                                   |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|
|     |                  |                                                     | Giá trị quyết toán được phê duyệt |
| 1   | 2                | 3                                                   | 4                                 |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>176,652,000</b>                                  | <b>175,501,000</b>                |
| 1   | Ngân sách xã     | 176,652,000                                         | 175,501,000                       |

| Nội dung                            | Thuộc chủ đầu tư quản lý |                 | Giao đơn v      |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|
|                                     | Giá trị thực tế          | Giá trị quy đổi | Giá trị thực tế |
| <b>Tổng số</b>                      | <b>175,501,000</b>       |                 |                 |
| - Tài sản dài hạn (tài sản cố định) | 175,501,000              |                 |                 |
| - Tài sản ngắn hạn                  |                          |                 |                 |

|                  |                    |                |    |
|------------------|--------------------|----------------|----|
| <b>Nguồn vốn</b> | <b>Số tiền</b>     | <b>Ghi chú</b> | QĐ |
| <b>Tổng số</b>   | <b>175,501,000</b> |                |    |
| Ngân sách xã     | 175,501,000        |                |    |

|                                 |                        |                         |    |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|----|
| <b>Đơn vị tiếp nhận tài sản</b> | <b>Tài sản cố định</b> | <b>Tài sản ngắn hạn</b> | QĐ |
| UBND xã Tịnh Sơn                | 175,501,000            |                         |    |

|                 |             |         |
|-----------------|-------------|---------|
| uòn vốn         |             | Báo cáo |
| Trong đó        |             |         |
| Ngân sách huyện | NS xã       |         |
| 0               | 175,501,000 |         |
|                 | 175,501,000 |         |

#REF!

|                                      |    |  |
|--------------------------------------|----|--|
| Giá trị quyết toán<br>được phê duyệt | QĐ |  |
| 175,501,000                          |    |  |
| 149,500,000                          |    |  |
| -                                    |    |  |
| 4,878,000                            |    |  |
| 19,282,000                           |    |  |
| 1,841,000                            |    |  |
| -                                    |    |  |
| -                                    |    |  |

|                     |                                                                                |                                                                      |    |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----|
| Thực hiện           |                                                                                |                                                                      | QĐ |
| Số vốn đã giải ngân | Số vốn còn lại<br>được giải ngân<br>so với giá trị<br>quyết toán<br>được duyệt | Số vốn phải<br>thu hồi so<br>với giá trị<br>quyết toán<br>được duyệt |    |
| 5                   | 6 = 4-5                                                                        | 7 = 5-4                                                              |    |
| 175,501,000         | 0                                                                              | 0                                                                    |    |
| 175,501,000         | 0                                                                              | 0                                                                    |    |

0  
0  
#REF!

|                 |    |
|-----------------|----|
| ị khác quản lý  | QĐ |
| Giá trị quy đổi |    |
|                 |    |
|                 |    |
|                 |    |

#REF!

|                    |                    |                    |                    |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 400,000,000        | 400,000,000        | 300,000,000        | 100,000,000        |
| 386,000,000        | 386,000,000        | 386,000,000        | 0                  |
| <b>786,000,000</b> | <b>786,000,000</b> | <b>686,000,000</b> | <b>100,000,000</b> |
| 786,000,000        | 786,000,000        | 686,000,000        | 100,000,000        |
| 0                  | 0                  | 0                  | 0                  |

1,210,000,000

|                    |
|--------------------|
| 750,000,000        |
| 460,000,000        |
| <b>686,000,000</b> |

158,000,000

1,368,000,000

|                    |
|--------------------|
| 158,000,000        |
| 0                  |
| <b>158,000,000</b> |

908,000,000

460,000,000

|               |               |
|---------------|---------------|
| 940,000,000   | 620,000,000   |
| 750,000,000   | 750,000,000   |
| 1,690,000,000 | 1,370,000,000 |

|             |
|-------------|
| 320,000,000 |
| 0           |
| 320,000,000 |